



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 709.2021/QĐ - VPCNCL ngày 12 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa Giải phẫu bệnh - Tế bào**
Medical Testing Laboratory: **Department of Pathology & Cytology**
Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Đa khoa Tâm Anh**
Organization: **Tam Anh General Hospital**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Giải phẫu bệnh**
Field of testing: **Pathology**
Người phụ trách/ *Representative:* **PGS.TS.BS. Trịnh Tuấn Dũng**
Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT/No	Họ và tên / Name	Phạm vi / Scope
1	Trịnh Tuấn Dũng	Các xét nghiệm được công nhận <i>Accredited medical tests</i>
2	Nguyễn Mạnh Hùng	
3	Nguyễn Văn Hồng	

Số hiệu/ *Code:* **VIILAS Med 150**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **12/12/2024**

Địa chỉ/ *Address:* **108 Hoàng Như Tiếp, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**

Địa điểm/ *Location:* **Tầng 6, Tòa B - 108 Hoàng Như Tiếp, phường Bồ Đề, quận Long Biên,**

Thành phố Hà Nội

Điện thoại/ *Tel:* **024.73056858**

Máy lẻ/ *Ext.:* **8692 hoặc 8618**

E-mail: **pathology@tamanhhospital.vn**

Website: **w.w.w.tamanhhospital.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM

LIST OF MEDICAL TESTS

VILAS Med 150

Lĩnh vực xét nghiệm: **Giải phẫu bệnh**

Discipline of medical testing: **Pathology**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (speciment)/ anticoagulant (if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể <i>(The name of medical tests)</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Tế bào tuyến giáp <i>Thyroid cytology</i>	Xét nghiệm tế bào học tuyến giáp Bằng chọc hút kim nhỏ nhuộm Giemsa <i>Thyroid FNA cytological examination, Giemsa stain</i>	Tế bào học chọc hút kim nhỏ <i>FNA Cytology</i>	GPB.QTKT.09 (2021)
2.	Tế bào cổ tử cung <i>Uterine cervical cytology</i>	Xét nghiệm tế bào học cổ tử cung phương pháp Thinprep nhuộm Papanicolaou <i>Thinprep Cervical cytological examination, Papanicolaou stain</i>	Tế bào học trong chất lỏng <i>Liquid-based cytology</i>	GPB.QTKT.08 (2021)
3.	Polyp ống tiêu hoá <i>Esophagogastroint estinal polyps</i>	Xét nghiệm mô bệnh học polyp ống tiêu hoá nhuộm HE <i>Histopathological examination of esophagogastrintestinal polyps, H&E stain</i>	Mô bệnh học <i>Histopathology</i>	GPB.QTKT.04 (2021)
4.		Xét nghiệm mô bệnh học polyp ống tiêu hoá nhuộm PAS <i>Histopathological examination of esophagogastrintestinal polyps, PAS stain</i>	Hoá mô <i>Histochemistry</i>	GPB.QTKT.05 (2021)
5.	Niêm mạc dạ dày <i>Gastric mucosa</i>	Xét nghiệm mô bệnh học niêm mạc dạ dày nhuộm HE <i>Histopathological examination of gastric mucosa, H&E stain</i>	Mô bệnh học <i>Histopathology</i>	GPB.QTKT.01 (2021)
6.		Xét nghiệm mô bệnh học niêm mạc dạ dày nhuộm PAS <i>Histopathological examination of gastric mucosa, PAS stain</i>	Hoá mô <i>Histochemistry</i>	GPB.QTKT.02 (2021)
7.		Xét nghiệm mô bệnh học niêm mạc dạ dày nhuộm Giemsa <i>Histopathological examination of gastric mucosa, Giemsa stain</i>	Hoá mô <i>Histochemistry</i>	GPB.QTKT.03 (2021)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM*LIST OF MEDICAL TESTS***VILAS Med 150**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (speciment)/ anticoagulant (if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể <i>(The name of medical tests)</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
8.	U cơ trơn tử cung <i>Uterine leiomyomas</i>	Xét nghiệm mô bệnh học u cơ trơn tử cung nhuộm HE <i>Histopathological examination of leiomyoma, H&E stain</i>	Mô bệnh học <i>Histopathology</i>	GPB.QTKT.06 (2021)
9.	U xương <i>Bone tumors</i>	Xét nghiệm mô bệnh học u xương bệnh phẩm phẫu thuật nhuộm HE <i>Histopathological examination of bone tumors, H&E stain</i>	Mô bệnh học <i>Histopathology</i>	GPB.QTKT.07 (2021)

Ghi chú/Note: GPB.QTKT.....: Phương pháp của KXN/ *Laboratory - developed method*